

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 2 năm 2017 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		493.452.620.147	158.618.667.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48.879.916.191	8.342.084.429
111	1. Tiền		37.534.916.191	8.342.084.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.345.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	69.930.033.025	50.626.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		71.661.857.186	50.626.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.351.824.161)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		620.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		329.824.801.870	93.233.731.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	192.850.719.264	12.984.647.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	25.181.907.567	7.115.278.993
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		300.000.000	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	84.440.000.000	4.900.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	08	28.207.601.761	68.433.863.975
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.186.923.601)	(218.818.542)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		31.496.879	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	10	28.506.036.812	1.220.986.042
141	1. Hàng tồn kho		28.506.036.812	1.220.986.042
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.311.832.249	5.195.865.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.154.524.497	1.838.200.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.949.445.127	3.357.516.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.207.862.625	148.664
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.074.095.021.789	257.769.518.119
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.017.736.686	4.378.403.286
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	07	2.200.000.000	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	9.817.736.686	4.378.403.286
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		816.300.386.452	201.317.179.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	769.036.093.713	167.761.689.275
222	- Nguyên giá		1.128.144.647.573	224.136.893.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(359.108.553.860)	(56.375.204.636)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	47.264.292.739	33.555.489.847
228	- Nguyên giá		58.146.250.311	39.614.342.176
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.881.957.572)	(6.058.852.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	20.367.389.359	-
231	- Nguyên giá		27.478.494.527	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.111.105.168)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10b	37.493.297.103	967.018.837
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.493.297.103	967.018.837
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.702.897.237	22.656.055.090
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.699.942.602	22.633.145.090
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.961.207.750	22.910.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.958.253.115)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		163.213.314.952	28.450.861.784
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	84.864.152.050	11.610.889.880
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		78.349.162.902	16.839.971.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.567.547.641.936	416.388.185.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	657.523.365.409	236.915.313.464
310	I. Nợ ngắn hạn	303.946.511.078	151.108.821.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15 62.464.494.971	13.098.119.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 40.184.079.428	28.115.619.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17 12.649.200.200	3.870.182.209
314	4. Phải trả người lao động	4.907.924.994	2.114.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18 7.076.736.185	997.894.719
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20 2.047.676.798	515.486.850
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19 30.228.191.944	52.548.044.078
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14 142.759.076.524	51.961.360.068
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.629.130.034	-
323	13. Quỹ bình ổn giá	-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
330	II. Nợ dài hạn	353.576.854.332	85.806.491.903
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15 -	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16 -	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18 949.339.306	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20 23.540.437.604	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	19 4.141.732.762	930.670.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14 310.612.235.723	84.346.942.511
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.333.108.937	528.879.392
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	910.024.276.526	179.472.872.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	21 910.024.276.526	179.472.872.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	752.050.000.000	130.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	752.050.000.000	130.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	885.000.000	910.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.065.185)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6.734.954.167	6.719.655.738
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.446.866.073	10.100.273.319
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	8.847.310.574	4.242.721.821
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	17.599.555.500	5.857.551.498
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	123.915.521.471	31.742.942.952
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.567.547.641.936	416.388.185.473

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	274.933.448.777	44.374.957.663	333.775.266.314	163.942.524.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	29.535.213	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		274.933.448.777	44.374.957.663	333.745.731.101	163.942.524.177
4. Giá vốn hàng bán	11	24	185.199.122.738	39.341.921.712	232.482.225.914	153.575.722.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.734.326.039	5.033.035.951	101.263.505.186	10.366.801.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.060.949.762	11.724.189.745	10.658.022.286	12.808.907.979
7. Chi phí tài chính	22	26	15.969.060.253	2.328.410.841	19.241.241.232	5.379.204.050
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			13.108.525.795	2.709.837.502	16.380.706.774	5.359.160.461
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(20.419.083)	(308.193.793)	(20.419.083)	(308.193.793)
9. Chi phí bán hàng	25	27	15.236.987.503	1.204.163.138	19.713.093.195	2.511.961.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	38.973.375.297	7.153.182.085	45.626.611.856	12.693.363.382
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.615.852.748	5.763.275.839	27.320.162.107	2.282.986.684
12. Thu nhập khác	31	29	5.047.657.782	685.481.974	5.133.619.781	2.827.157.255
13. Chi phí khác	32	30	3.781.803.597	734.808.363	5.737.738.230	2.616.596.748
14. Lợi nhuận khác	40		1.265.854.185	(49.326.389)	(604.118.449)	210.560.507
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.881.706.933	5.713.949.450	26.716.043.657	2.493.547.191
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.275.845.932	1.142.789.890	4.576.294.557	1.382.133.054
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	197.249.838		197.249.838	58.487.210
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.605.861.001	4.571.159.560	21.942.499.263	1.052.926.927
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17.599.555.500	6.370.454.219	19.803.744.266	2.644.561.553
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.759.101.368	(1.799.294.659)	2.138.754.997	(1.591.634.626)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		399	352	449	203

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.716.043.657	2.493.547.191
	2. Điều chỉnh cho các khoản		73.615.682.075	610.783.350
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.610.992.405	4.934.257.666
03	- Các khoản dự phòng		32.278.182.335	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	507.507
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.654.199.439)	(9.683.142.284)
06	- Chi phí lãi vay		16.380.706.774	5.359.160.461
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.331.725.732	3.104.330.541
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(104.113.429.070)	(7.562.941.542)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.285.050.770)	20.860.271.370
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		85.937.297.773	3.534.115.871
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(81.569.586.134)	2.264.442.065
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(21.035.857.186)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.694.127.209)	(5.770.688.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.990.438.273)	(453.210.976)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.000.000)	(250.846.986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.444.465.136)	15.725.471.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(61.593.830.845)	(9.996.745.997)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.026.244.591	1.657.122.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(620.000.000)	(12.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	12.550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(617.224.713.670)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.115.201.228
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.590.196.834	1.204.214.015
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(669.822.103.090)	6.629.791.247
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		622.050.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		234.908.704.828	33.225.702.732
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(82.154.304.840)	(59.842.154.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		774.804.399.988	(26.616.451.378)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.537.831.762	(4.261.188.758)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(507.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>48.879.916.191</u>	<u>3.912.842.921</u>

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; tương đương 75.205.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Kinh doanh bất động sản: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 13/2017/NQ - HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu các công ty con, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phiếu của các công ty này và nắm giữ quyền kiểm soát từ tháng 4/2017.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	83,17%	83,17%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	Tỉnh Bình Thuận	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty CP Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	85,91%	85,91%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	42%	49%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2016 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2016 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.473.459.457	123.669.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.982.275.347	7.961.907.452
Tiền đang chuyển	79.181.387	256.507.103
Các khoản tương đương tiền	11.345.000.000	-
	48.879.916.191	8.342.084.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	620.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn [1]	620.000.000	-	-	-
	620.000.000	-	-	-

[1] Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, lãi suất 6,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	71.661.857.186	(2.351.824.161)	50.626.000.000	-
- Công ty Cổ phần Golf 1 [2]	50.626.000.000	-	50.626.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.649.661.307	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	8.949.053.475	-	-	-
- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS)	3.973.492.514	(2.073.492.514)	-	-
- Các cổ phiếu khác	463.649.890	(278.331.647)	-	-
	71.661.857.186	(2.351.824.161)	50.626.000.000	-

[2] Theo Tờ trình số 280/2016/TT-VPCT đã được phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 30/10/2016, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Golf 1 theo hình thức góp vốn bằng dự án Khách sạn Golf 1 ngày 5/11/2016 và Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801325150 (chi tiết xem Thuyết minh số 10). Công ty thực hiện góp vốn với mục đích là chuyên nhượng cho đối tác. Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đang nắm giữ là 5.626.000 cổ phiếu. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành việc chuyên nhượng nêu trên trong Quý III năm 2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	1.105.302.369	3.617.833.769
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - Chi nhánh Bến Tre	-	3.351.657.273
- Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	304.972.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.535.804.133	306.805.466
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	-	341.290.000
- Võ Trọng Hữu	75.894.563.520	-
- Trương Thị Ngọc Hiền	56.118.043.972	-
- Công ty Cổ phần Giáo Dục Thành Thành Công	21.350.731.304	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	951.637.902	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.894.636.064	5.062.088.136
	<u>192.850.719.264</u>	<u>12.984.647.247</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	192.850.719.264	12.984.647.247
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<u>192.850.719.264</u>	<u>12.984.647.247</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.988.344.626	-
- ANGKOR CARAVAN TRADING & INVESTMENT Co., LTD	2.286.429.410	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Danh NT	1.028.150.200	-	-	-
- Công ty TNHH Kiến trúc Lê Thanh Hải và Cộng sự	1.142.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	1.338.361.695	-	-	-
- The Sanderson Design Group (Malaysia)	4.773.486.791	-	-	-
- Trung Tâm Phát Triển Quý Đất Tỉnh Lâm Đồng	849.998.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.P.N	761.574.000	-	761.574.000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	920.991.472	-	655.076.100	-
- Các khoản trả trước người bán khác	12.080.115.999	-	3.710.284.267	-
	<u>25.181.907.567</u>	<u>-</u>	<u>7.115.278.993</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Đặng Nhân Dung	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng ĐaKai	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	7.590.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	65.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	-	-	-
- Các khoản phải thu về cho vay khác	1.150.000.000	-	-	-
	84.440.000.000	-	4.900.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.200.000.000	-	-	-
	2.200.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.543.435.044	-	-	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	574.122.745	-	98.761.427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	4.067.971.715	70.183.000	285.576.243	70.183.000
- Ký cược, ký quỹ	5.163.540.000	-	-	-
- Phải thu công đoàn tiền cho mượn	1.228.100.000	-	-	-
- Phải thu tiền chuyên nhượng vốn góp	-	-	54.522.364.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - chi nhánh Bến Tre về tiền lãi hợp tác kinh doanh	-	-	1.044.207.481	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Thăng Lợi tiền hợp tác kinh doanh	-	-	3.223.596.551	-
- Phải thu khác	9.275.840.027	1.116.740.601	3.904.766.043	148.635.542
	28.207.601.761	1.186.923.601	68.433.863.975	218.818.542
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	9.817.736.686	-	4.378.403.286	-
	9.817.736.686	-	4.378.403.286	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phần góp vốn Ao Bà Om</i>	69.773.000	-	69.773.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi</i>	369.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương</i>	64.298.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Istanbul</i>	187.290.825	93.645.412	-	-
<i>Phải thu theo tiến độ tại Công trình Điện Cát Tiên</i>	300.000.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	290.207.188	-	149.045.542	-
	1.280.569.013	93.645.412	218.818.542	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.599.735.780	-	183.627.231	-
- Công cụ, dụng cụ	2.417.474.293	-	1.037.358.811	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.707.970.339	-	-	-
- Thành phẩm	453.081.912	-	-	-
- Hàng hóa	5.325.463.261	-	-	-
- Hàng gửi bán	2.311.227	-	-	-
	28.506.036.812	-	1.220.986.042	-

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện vận	TSCĐ dùng	TSCĐ hữu hình	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tài, truyền dẫn	trong quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	202.764.611.961	9.106.503.890	7.254.480.918	4.019.413.136	991.884.006	224.136.893.911
Số tăng trong kỳ	648.057.496.580	107.587.308.248	110.861.206.343	9.638.978.560	31.429.019.026	907.574.008.757
- Mua trong kỳ	198.612.500	1.351.669.780	3.878.337.208	209.675.335	289.619.786	5.927.914.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.125.600.333	-	-	-	456.819.304	18.582.419.637
- Tăng do mua các công ty con	625.061.069.299	106.235.638.468	106.982.869.135	9.429.303.225	30.682.579.936	878.391.460.063
trong						
- Chuyển từ BĐS đầu tư	4.365.922.317	-	-	-	-	4.365.922.317
- Tăng khác	306.292.131	-	-	-	-	306.292.131
Số giảm trong kỳ	(1.649.828.989)	(653.863.688)	(3.445.700.793)	2.475.707.835	(292.569.460)	(3.566.255.095)
- Thanh lý, nhượng bán	(78.158.718)	-	(3.445.700.793)	-	-	(3.523.859.511)
- Phân loại lại	(1.529.274.687)	(653.863.688)	-	2.475.707.835	(292.569.460)	-
- Giảm khác	(42.395.584)	-	-	-	-	(42.395.584)
Số dư cuối kỳ	849.172.279.552	116.039.948.450	114.669.986.468	16.134.099.531	32.128.333.572	1.128.144.647.573

Hao mòn TSCĐ

Số dư đầu kỳ	48.454.260.525	3.620.524.758	2.168.648.036	1.765.693.349	366.077.968	56.375.204.636
- Khấu hao trong kỳ	12.316.537.675	3.942.995.805	3.160.348.799	857.323.550	1.845.145.012	22.122.350.841
- Tăng do mua các công ty con	147.653.991.473	52.233.103.655	68.821.375.001	3.869.387.350	8.886.629.992	281.464.487.431
trong						
- Chuyển từ BĐS đầu tư	2.227.411.757	-	-	-	-	2.227.411.757
- Thanh lý, nhượng bán	(14.329.095)	-	(3.066.571.710)	-	-	(3.080.900.805)
- Phân loại lại	42.392.657	(386.614.024)	465.194.006	154.954.815	(275.927.454)	-
Số dư cuối kỳ	210.680.264.992	59.410.010.174	71.548.994.132	6.647.359.044	10.821.925.518	359.108.553.860

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	154.310.351.436	5.485.979.132	5.085.832.882	2.253.719.787	625.806.038	167.761.689.275
Tại ngày cuối kỳ	638.492.014.560	56.629.938.276	43.120.992.336	9.486.740.487	21.306.408.054	769.036.093.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

239.295.309.945
35.899.752.025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	38.892.426.817	346.000.000	375.915.359	39.614.342.176
- Mua trong kỳ	-	-	557.218.333	-	557.218.333
- Tăng do mua các công ty con trong kỳ	-	15.820.757.662	2.153.932.140	-	17.974.689.802
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	54.713.184.479	3.057.150.473	375.915.359	58.146.250.311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	5.972.601.803	44.749.994	41.500.532	6.058.852.329
- Khấu hao trong kỳ	-	642.651.894	155.838.510	58.273.770	856.764.174
- Tăng do mua các công ty con trong kỳ	-	2.936.770.093	1.011.195.476	-	3.947.965.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	18.375.500	-	18.375.500
Số dư cuối kỳ	-	9.552.023.790	1.230.159.480	99.774.302	10.881.957.572
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	32.919.825.014	301.250.006	334.414.827	33.555.489.847
Tại ngày cuối kỳ	-	45.161.160.689	1.826.990.993	276.141.057	47.264.292.739

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.084.493.250	181.471.130
- Chi phí bảo hiểm	516.616.930	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	411.755.119	62.148.483
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	-
Chi phí đồng phục nhân viên	94.573.918	-
Chi phí thuê đất	1.125.913.445	8.333.334
Chi phí phần mềm máy tính	101.842.120	-
Chi phí quà tặng khách hàng	395.746.896	-
Chi phí tổ chức sự kiện Valentine	949.487.065	-
- Chi phí quảng bá dịch vụ & thương hiệu Khu du lịch núi Tà Cú 2017	233.333.340	-
- Chi phí sửa chữa Công trình Trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	-	1.240.909.082
- Các khoản khác	2.120.762.414	345.338.504
	10.154.524.497	1.838.200.533

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.126.899.012	1.611.990.011
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	4.364.637.860	4.621.381.262
- Chi phí quyền sử dụng đất (2)	2.873.092.824	2.949.369.624
- Chi phí thuê đất	535.365.864	239.999.616
- Chi phí phần mềm máy tính	181.685.828	27.583.328
- Chi phí cây kiểng	2.169.984.409	-
- Lợi thế thương mại khi sáp nhập hình thành chi nhánh	8.359.051.165	-
- Chi phí gia hạn dự án đầu tư tại Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu	244.828.996	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	13.347.404.983	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) (4)	1.248.835.319	-
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (5)	25.221.157.128	-
- Chi phí làm phim quảng cáo	372.020.201	448.989.899
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.209.549.744	1.596.262.095
- Các khoản khác	1.609.638.717	115.314.045
	84.864.152.050	11.610.889.880

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016. Giá trị còn lại tại 30/06/2017: 4.364.637.860 đồng.

⁽²⁾ Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

⁽³⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016, số đã phân bổ vào chi phí kỳ này là 392.570.736 đồng.

⁽⁴⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí kỳ này là 36.730.449 đồng.

⁽⁵⁾ Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 đồng được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất. Tổng giá trị đã phân bổ vào chi phí kỳ này là 253.055.088 đồng.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	37.984.414.720	37.984.414.720	73.074.725.239	73.074.725.239
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	450.000.000	450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	19.932.611.966	19.932.611.966	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	459.802.754	459.802.754	1.190.253.150	1.190.253.150
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.100.000.000	4.100.000.000	24.800.000.000	24.800.000.000
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	12.542.000.000	12.542.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà			2.976.825.511	2.976.825.511
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận			7.996.441.721	7.996.441.721
Cán bộ công nhân viên	4.600.000.000	4.600.000.000	25.355.000.000	25.355.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt			28.957.490.075	28.957.490.075
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng			6.598.714.782	6.598.714.782
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.976.945.348	13.976.945.348	69.684.351.285	69.684.351.285
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	9.691.186.344	9.691.186.344	9.741.186.344	9.741.186.344
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng	3.087.759.004	3.087.759.004	3.087.759.004	3.087.759.004
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà			2.091.223.944	2.091.223.944
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận			18.085.791.993	18.085.791.993
Cán bộ công nhân viên			12.268.000.000	12.268.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng			4.512.000.000	4.512.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt			14.395.390.000	14.395.390.000
			4.305.000.000	4.305.000.000
	51.961.360.068	51.961.360.068	142.759.076.524	142.759.076.524

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	98.323.887.859	98.323.887.859	380.296.587.008	380.296.587.008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	990.000.000	990.000.000	891.000.000	891.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	61.630.037.757	61.630.037.757	56.809.444.585	56.809.444.585
Ngân hàng TMCP Dầu tũ và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	4.739.521.197	4.739.521.197	4.239.521.197	4.239.521.197
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	30.964.328.905	30.964.328.905	29.420.449.403	29.420.449.403
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng			10.630.387.452	10.630.387.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hoà			96.844.075.878	96.844.075.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận			77.036.851.009	77.036.851.009
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận			1.878.132.334	1.878.132.334
Vay cá nhân			5.662.000.000	5.662.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	25.503.445.000	25.503.445.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	71.381.280.150	71.381.280.150
	98.323.887.859	98.323.887.859	380.296.587.008	380.296.587.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.976.945.348)	(13.976.945.348)	(69.684.351.285)	(69.684.351.285)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	84.346.942.511	84.346.942.511	310.612.235.723	310.612.235.723

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc XD Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	-	-	697.993.000	697.993.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	25.720.000.000	25.720.000.000	-	-
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000	150.000.000	772.069.000	772.069.000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	-	-	5.785.576.223	5.785.576.223
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	3.086.867.946	3.086.867.946	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	31.878.155.424	31.878.155.424	4.213.009.860	4.213.009.860
	62.464.494.971	62.464.494.971	13.098.119.684	13.098.119.684
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	62.464.494.971	62.464.494.971	13.098.119.684	13.098.119.684
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	62.464.494.971	62.464.494.971	13.098.119.684	13.098.119.684

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Viên Diệu Hoa	26.000.000.000	26.000.000.000
- Đường Biên Hòa	3.211.798.838	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.972.280.590	2.115.619.113
	40.184.079.428	28.115.619.113

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.664	500.838.924	1.949.086	5.758.620.296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	45.606.061	5.100.592	123.901.310
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.043.321.545	2.124.322.339	2.581.787.600
- Thuế thu nhập cá nhân	-	280.415.679	44.099.438	403.300.218
- Thuế tài nguyên	-	-	-	5.987.840
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	32.391.170	3.768.968.825
- Các loại thuế khác	-	-	-	6.634.111
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	148.664	3.870.182.209	2.207.862.625	12.649.200.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	434.600.211	268.902.588
- Trích trước tiền lương thưởng tháng 13	1.387.285.652	590.663.000
- Trích trước chi phí marketing	1.196.399.197	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	284.582.995	-
- Trích trước chi phí may đồng phục	420.274.072	-
- Trích trước chi phí tư vấn	426.828.908	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	788.484.444	-
- Chi phí tham quan	247.200.000	-
- Phí phục vụ	752.322.245	-
- Chi phí phải trả khác	1.138.758.461	138.329.131
	7.076.736.185	997.894.719
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	949.339.306	-
	949.339.306	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.697.526	27.217.893
- Kinh phí công đoàn	695.768.894	188.669.717
- Bảo hiểm xã hội	808.817.568	28.317.774
- Bảo hiểm y tế	115.353.921	15.276.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	53.287.839	1.659.106
- Phải trả về cổ phần hóa	412.310	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.432.249.469	265.715.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.962.079.876	43.888.663.152
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>4.008.603.410</i>	<i>4.671.130.250</i>
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>1.520.881.942</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền mua phần vốn đầu tư Chè Bảo Ngọc cho Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng</i>	<i>-</i>	<i>34.860.000.000</i>
<i>Công ty CP Du Lịch Thăng Lợi</i>	<i>-</i>	<i>1.152.560.537</i>
<i>Quỹ phí phục vụ</i>	<i>3.608.606.406</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Sacomreal tiền dự án đất Lộc Sơn</i>	<i>546.772.500</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty Bất động sản Sài Gòn Tân Thăng</i>	<i>689.142.460</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng</i>	<i>379.634.982</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.208.438.176</i>	<i>3.204.972.365</i>
	30.228.191.944	52.548.044.078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.141.732.762	930.670.000
	4.141.732.762	930.670.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	-	92.963.638
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	1.237.914.643	-
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	434.232.275	291.100.000
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	375.529.880	131.423.212
	<u>2.047.676.798</u>	<u>515.486.850</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại 713 Liên Nghĩa (*)	17.711.767.964	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, quản lý và vận hành nhà truyền thống Sacombank	5.828.669.640	-
	<u>23.540.437.604</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	1.879.537.561	31.593.829.392	171.103.022.691
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.644.561.553	(1.591.634.626)	1.052.926.927
Giảm khác	-	-	-	-	(33.897.992)	(32.102.008)	(66.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	4.490.201.122	29.970.092.758	172.089.949.618
Số dư đầu kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
Tăng vốn trong kỳ này	622.050.000.000	-	-	-	-	-	622.050.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.803.744.266	2.138.754.997	21.942.499.263
Tăng do hợp nhất bổ sung công ty con trong kỳ này	-	-	-	-	(2.227.530.984)	110.351.529.495	108.123.998.511
Tăng khác	-	-	-	-	297.163.443	47.744.815	344.908.258
Điều chỉnh tỷ lệ lợi ích khi mua thêm CP tại công ty con	-	-	-	-	-	(20.351.571.857)	(20.351.571.857)
Phân phối lợi nhuận Giảm khác	-	(25.000.000)	(8.065.185)	15.298.429	(53.544.501)	(4.643.608)	(42.889.680)
Số dư cuối kỳ này	752.050.000.000	885.000.000	(8.065.185)	6.734.954.167	26.446.866.073	123.915.521.471	910.024.276.526

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	244.274.250.000	32,48%	51.051.000.000	39,27%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	30.000.000.000	3,99%	9.350.400.000	7,19%
Ông Phạm Công Tường	33.928.610.000	4,51%	-	0,00%
Các cổ đông khác	443.847.140.000	59,02%	69.598.600.000	53,54%
	752.050.000.000	100%	130.000.000.000	100%

c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.734.954.167	6.719.655.738
	6.734.954.167	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	990.828,98	3.880,30
Euro	EUR	100,00	

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm	443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác	1.113.940.702	1.056.930.538

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	47.345.508.283	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.618.383.626	44.374.957.663
Doanh thu khác	969.556.868	-
	274.933.448.777	44.374.957.663

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.091.493.615	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.107.629.123	39.341.921.712
	185.199.122.738	39.341.921.712

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.372.782	330.903.345
Lãi bán các khoản đầu tư	2.521.262	11.251.891.131
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.172.300	1.832.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.702.899	16.151.235
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	123.411.234
Doanh thu hoạt động tài chính khác	518.180.519	-
	<u>3.060.949.762</u>	<u>11.724.189.745</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền vay	13.108.625.795	2.351.500.894
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	7.479.432.439	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.367.937	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	881.819	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.143.941.124)	-
Chi phí tài chính khác	514.693.387	(23.090.053)
	<u>15.969.060.253</u>	<u>2.328.410.841</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.578.923	1.005.723.282
Chi phí nhân công	5.910.268.534	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.403.202	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.951.010.480	88.596.523
Chi phí khác bằng tiền	3.830.726.364	109.843.333
	<u>15.236.987.503</u>	<u>1.204.163.138</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.015.865	572.287.950
Chi phí nhân công	19.789.823.306	3.358.730.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.110.232.938	692.710.096
Phân bổ lợi thế thương mại	4.248.376.815	944.297.490
Thuế, phí, và lệ phí	230.677.733	326.064.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.437.100.447	694.987.873
Chi phí khác bằng tiền	8.697.148.193	564.102.862
	<u>38.973.375.297</u>	<u>7.153.182.085</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.026.244.591	
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	477.464.667	
Xử lý công nợ phải trả	41.248.485	
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí được hưởng	154.776.222	
Lãi từ giao dịch mua rẻ	1.550.975.225	
Thu nhập khác	796.948.592	685.481.974
	<u>5.047.657.782</u>	<u>685.481.974</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.225.594	
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	393.150.894	
Chi phí trả lương hộ nhà cung cấp	-	
Chi phí thiết kế khách sạn 3 sao không thực hiện	-	
Xử lý chi phí phần mềm không sử dụng	-	
Xử lý chi phí sửa chữa TSCĐ	2.229.776.398	
Xử lý công nợ	124.500.000	
Các khoản bị phạt	1.487.241	
Chi phí khác	1.010.663.470	734.808.363
	<u>3.781.803.597</u>	<u>734.808.363</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	(525.673.116)	1.349.707.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	3.801.519.048	(206.917.506)
	<u>3.275.845.932</u>	<u>1.142.789.890</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	197.249.838	-
	<u>197.249.838</u>	<u>-</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.879.916.191	-	8.342.084.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.876.057.711	(1.186.923.601)	85.796.914.508	(218.818.542)
Các khoản cho vay	87.260.000.000	-	4.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	71.661.857.186	(2.351.824.161)	50.626.000.000	-
Đầu tư dài hạn	29.961.207.750	(28.958.253.115)	22.910.000	-
	468.639.038.838	(32.497.000.877)	149.687.908.937	(218.818.542)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	453.371.312.247	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	96.834.419.677	66.576.833.762
Chi phí phải trả	8.026.075.491	997.894.719
	558.231.807.415	203.883.031.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.879.916.191	-	-	48.879.916.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.871.397.424	9.817.736.686	-	229.689.134.110
Các khoản cho vay	85.060.000.000	2.200.000.000	-	87.260.000.000
Đầu tư ngắn hạn	69.310.033.025	-	-	69.310.033.025
Đầu tư dài hạn	-	1.002.954.635	-	1.002.954.635
	423.121.346.640	13.020.691.321	-	436.142.037.961
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.342.084.429	-	-	8.342.084.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.199.692.680	4.378.403.286	-	85.578.095.966
Các khoản cho vay	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	50.626.000.000	-	-	50.626.000.000
Đầu tư dài hạn	-	22.910.000	-	22.910.000
	145.067.777.109	4.401.313.286	-	149.469.090.395

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	142.759.076.524	310.612.235.723	-	453.371.312.247
Phải trả người bán, phải trả khác	92.692.686.915	4.141.732.762	-	96.834.419.677
Chi phí phải trả	7.076.736.185	949.339.306	-	8.026.075.491
	242.528.499.624	315.703.307.791	-	558.231.807.415
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51.961.360.068	84.346.942.511	-	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	65.646.163.762	930.670.000	-	66.576.833.762
Chi phí phải trả	997.894.719	-	-	997.894.719
	118.605.418.549	85.277.612.511	-	203.883.031.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2017 đạt 23.881 triệu đồng, tăng 411% với cùng kỳ. Nguyên nhân chính do trong tháng 4 năm 2017 Công ty đã sở hữu các công ty con: Công ty CP Du Lịch Thanh Bình, Công ty cổ phần Du Lịch Thăng Lợi, Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng nên khi hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ số khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân